

CÔNG TY CPĐT&XD SỐ 18

Số: 01HN/2022-L18

V/v: Báo cáo CBTT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2022

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**
 2. Mã chứng khoán: **L18**
 3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 471 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, HN.
 4. Điện thoại: 02 435526925 FAX: 02 43 8545721
 5. Người thực hiện công bố thông tin: **Đỗ Thị Nhung**
 6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2021 của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18 được lập ngày 29/01/2022 bao gồm: Bảng CĐKT, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo LCTT, Thuyết minh BCTC.
 - 6.2 Nội dung giải trình chênh lệch LNST so với cùng kỳ năm trước tại Văn bản số GT4HN/21-20/L18 ngày 29/01/2021.
 7. Địa chỉ Website đăng tải toàn văn báo cáo tài chính: **www.licogi18.com.vn**
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu CBTT

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



Đơn vị lập: Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV - NĂM 2021

Gồm có:

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ (VNĐ)	Số đầu năm (VNĐ)
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		2.667.855.372.936	2.063.383.211.330
I- Tiền	110	5.1	47.760.488.488	187.452.808.067
1. Tiền	111		43.760.488.488	127.802.808.067
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	59.650.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.369.860.851.937	1.098.217.455.121
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	1.048.263.269.193	857.552.425.634
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		233.883.104.665	88.489.638.997
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch H.đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	175.626.628.386	211.728.931.587
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(87.912.150.307)	(59.553.541.097)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV- Hàng tồn kho	140	5.5	1.160.333.201.198	747.218.355.630
1. Hàng tồn kho	141		1.160.333.201.198	747.218.355.630
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		89.900.831.313	30.494.592.512
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	1.565.143.675	1.371.887.037
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.12	88.284.912.113	28.156.114.536
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	50.775.525	966.590.939
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		481.368.577.605	572.835.496.111
I Các khoản phải thu dài hạn	210		5.000.000	7.200.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	5.000.000	7.200.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		377.536.202.010	476.359.145.774
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	373.523.494.518	470.121.265.551

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			(VNĐ)	(VNĐ)
- Nguyên giá	222		696.001.010.623	763.259.359.406
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(322.477.516.105)	(293.138.093.855)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		2.675.781.818	4.900.954.549
- Nguyên giá	225		2.675.781.818	7.841.527.273
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			(2.940.572.724)
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.336.925.674	1.336.925.674
- Nguyên giá	228		1.836.925.674	1.836.925.674
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(500.000.000)	(500.000.000)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		864.076.549	1.189.631.664
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.6	864.076.549	1.189.631.664
V Đầu tư tài chính dài hạn	250		64.142.909.949	63.715.688.823
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7.740.079.186	7.242.131.334
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2	57.655.000.000	57.655.000.000
4. Dự phòng giảm giá ĐTTTC dài hạn	254		(2.522.169.237)	(2.451.442.511)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.270.000.000	1.270.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		38.820.389.097	31.563.829.850
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	38.283.187.467	31.026.628.220
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		537.201.630	537.201.630
3. Tài sản dài hạn khác	268			
4. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.149.223.950.541	2.636.218.707.441

NGUỒN VỐN

			Số cuối kỳ	Số đầu năm
			(VNĐ)	(VNĐ)
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		2.559.763.269.798	2.241.348.401.452
(300 = 310 + 330)				
I- Nợ ngắn hạn	310		1.962.831.094.632	1.908.769.075.710
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	750.213.302.182	785.550.541.975
2. Người mua trả tiền trước	312		211.170.771.626	406.421.365.082
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	7.431.188.245	8.603.321.355
4. Phải trả người lao động	314		98.744.850.150	70.425.077.132
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	211.961.219.837	3.379.051.710
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		37.421.740	11.116.173.913
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	66.941.607.365	87.099.740.535
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	545.480.944.306	460.862.549.417
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.14	60.462.016.329	65.226.501.456
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		10.387.772.852	10.084.753.135
13. Quỹ bình ổn giá	323			
II- Nợ dài hạn	330		596.932.175.166	332.579.325.742
1. Phải trả dài hạn người bán	331	5.11		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			

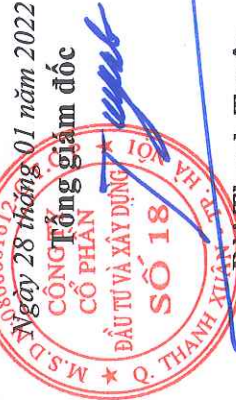
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 4 - NĂM 2021

Đơn vị tính : VNĐ

TT	CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.564.919.857.000	830.597.813.438	2.860.008.085.170	1.993.364.916.992
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-			6.666.667
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	VI.1	1.564.919.857.000	830.597.813.438	2.860.008.085.170	1.993.358.250.325
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.493.072.685.386	803.526.167.755	2.707.507.005.203	1.902.064.373.623
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		71.847.171.614	27.071.645.683	152.501.079.967	91.293.876.702
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	675.506.255	5.888.102.709	3.166.240.097	4.753.244.742
7.	Chi phí tài chính	22	VI.3	8.105.762.084	21.413.735.945	26.690.608.660	42.872.650.939
8.	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.022.197.460	21.192.901.599	25.798.815.542	38.385.934.325
9.	Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		208.611.035	294.375.302	497.947.852	647.891.334
10.	Chi phí bán hàng	25	VI.6	451.974.340	451.974.340	94.043.141.243	2.064.917.182
11.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	43.232.999.730	28.336.902.171	94.043.141.243	72.043.964.083
12.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		21.392.527.090	(16.948.488.762)	35.431.518.013	(20.286.519.426)
13.	Thu nhập khác	31	VI.4	7.398.824.001	20.006.173.523	24.122.963.455	48.819.324.652
14.	Chi phí khác	32	VI.5	66.357.720	1.707.039.932	294.178.150	2.415.654.706
15.	Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		7.332.466.281	18.299.133.591	23.828.785.305	46.403.669.946
16.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		28.724.993.371	1.350.644.829	59.260.303.318	26.117.150.520
17.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	5.832.605.223	(3.015.432.524)	12.433.335.868	3.679.447.520
18.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.8	-	-	-	(537.201.630)
19.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		22.892.388.148	4.366.077.353	46.826.967.450	22.974.904.630
20.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		16.133.404.226	6.223.753.436	32.773.056.680	12.079.541.388
21.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		6.758.983.922	(1.857.676.083)	14.053.910.770	10.895.363.242

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Bùi Thị Thuận

Đỗ Thị Nhung

Bùi Thanh Tuyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Theo phương pháp trực tiếp quý 4 - 2021

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	2.802.128.956.741	2.141.766.708.963
2. Tiền trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(3.025.877.558.518)	(1.857.873.524.649)
3. Tiền trả cho người lao động	03	(350.864.746.207)	(306.724.557.019)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(64.716.697.930)	(54.486.045.915)
5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(7.505.411.342)	(5.080.234.739)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	148.919.018.695	72.552.413.247
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(105.444.460.206)	(115.814.351.852)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(603.360.898.767)	(125.659.591.964)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(7.050.990.058)	(15.500.274.236)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	170.000.000	20.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23	(15.500.000.000)	(20.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	114.869.000	51.269.377.024
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25	(32.100.000.000)	(11.902.800.000)
6. Tiền thu hồi vốn góp vào đơn vị khác	26		1.304.063.359
7. Tiền thu lãi cho vay, Cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.416.500.810	1.668.067.794
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(50.949.620.248)	6.858.433.941
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	187.279.650.000	50.307.800.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	2.113.404.420.108	1.372.824.865.937
4. Tiền trả gốc nợ gốc vay	34	(1.760.612.362.051)	(1.165.538.525.739)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(1.452.823.077)	(3.270.607.518)
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(24.000.685.544)	(18.836.912.840)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	514.618.199.436	235.486.619.840
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(139.692.319.579)	116.685.461.817
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	187.452.808.067	70.767.346.250
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70=50+60+61)	70	47.760.488.488	187.452.808.067

Người lập biểu



Bùi Thị Thuần

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Nhung

Ngày 28 tháng 01 năm 2022

Tổng giám đốc



Bùi Thanh Tuyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 4 - Năm 2021

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp 0800001612 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 22/03/2021 (Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh cũ số 0403000389 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 24/02/2006, khi chưa chuyển trụ sở từ thành phố Hải Dương lên thành phố Hà Nội).

Tên Công ty giao dịch quốc tế: Construction and Investment Joint Stock Company No. 18, tên viết tắt: LICOGI - 18.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 22/03/2021 là 381.165.280.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động kinh doanh chính: Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, cầu đường, thủy điện, các công trình cầu và hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp...

Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Chi tiết: gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốp pha định hình, giàn giáo, nhà công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xây dựng nhà để ở; Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình đường sắt; Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình thủy;

- Xây dựng công trình khai khoáng;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ; Chi tiết: Phá hủy hoặc đập phá các tòa nhà và công trình khác;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	1.518.750	15.187.500.000	3,98 %
Các cổ đông khác	36.597.778	365.977.780.000	96,02 %
Cộng	38.116.528	381.165.280.000	100,0 %

Các Công ty con của Công ty:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>sở hữu(Theo ĐKKD)</u>	<u>Quyền biểu Quyết</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty CPĐT và XD số 18.1	Quảng Ninh	51%	51%	Thi công CT Xây dựng
Công ty CPĐT và XD số 18.3	Hung Yên	51%	51%	Thi công CT Xây dựng
Công ty CPĐT và XD số 18.5	Hà Nội	51%	51%	Thi công CT Xây dựng
Cty TNHH MTV ĐT và XD số 18.6	Hà Nội	100%	100%	Thi công CT Xây dựng
Cty TNHH MTV ĐT và XD số 18.8	Hà Nội	100%	100%	Thi công CT Xây dựng

Các công ty liên kết của Công ty

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>sở hữu(Theo ĐKKD)</u>	<u>Quyền biểu Quyết</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Hải Dương	34,34%	34,34%	Thi công CT Xây dựng
Công ty CP thủy điện Hua chãng	Lai Châu	21,10%	21,10%	Đầu tư Thủy điện
Công ty CP thủy điện Nậm So	Lai Châu	30%	30%	Đầu tư Thủy điện

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2021 kèm theo được lập cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/12/2021.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo thông tư số 202 /2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất .

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 25 tháng 05 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") quy định về Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 203"). Thông tư 45 có hiệu lực từ ngày 10 tháng 06 năm 2013 và được áp dụng từ năm tài chính 2013. Thông tư 45 có một trong những thay đổi cơ bản so với Thông tư 203 là quy định về tiêu chuẩn và nhận biết tài sản cố định có nguyên giá với giá trị từ 30.000.000 đồng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán : Nhật ký chung

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trong số dư hàng tồn kho phản ánh chi phí các công trình Công ty đang thực hiện dở dang, chưa hoàn thành đến cuối kỳ.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Thời gian ước tính</u> Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	07 - 50
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 10
Tài sản khác	03 - 07

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản tiền thuê đất được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Các Công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp kinh doanh nhà ở thu nhập thấp với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kê toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập

hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Ngày 31/12/2021	Đầu năm
- Tiền mặt	882.237.060	1.498.528.865
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	42.878.251.428	126.304.279.202
- Các khoản tương đương tiền	4.000.000.000	59.650.000.000
Tổng	47.760.488.488	187.452.808.067

2. Các khoản đầu tư tài chính	Ngày 31/12/2021		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
2.1 Ngắn hạn				
2.2 Dài hạn				
- Đầu tư vào CT liên doanh, liên kết	6.869.000.000	7.740.079.186	6.869.000.000	7.242.131.334
- Đầu tư vào đơn vị khác	57.655.000.000	57.655.000.000	57.655.000.000	57.655.000.000
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.270.000.000	1.270.000.000	1.270.000.000	1.270.000.000
Cộng	65.794.000.000	66.665.079.186	65.794.000.000	66.167.131.334
- Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn		(2.522.169.237)		(2.451.442.511)
Tổng	65.794.000.000	64.142.909.949	65.794.000.000	63.715.688.823

3. Phải thu của khách hàng	Ngày 31/12/2021	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	192.677.763.050	294.600.536.531
+ Công ty cổ phần thủy điện Bắc Hà	22.727.272.727	31.375.012.029
+ Ban Đầu tư xây dựng Hải Dương	30.260.684.486	57.408.081.777
+ Tổng công ty Licogi - CTCP	43.349.481.674	93.608.683.938
+ Công ty Tùng Lâm	48.973.486.000	55.019.470.936
+ Công ty cổ phần Thủy điện Long Tạo Điện Biên	28.538.583.145	20.463.224.822
+ Công ty TNHH In điện tử Minh Đức	18.828.255.018	36.726.063.029
- Các khoản phải thu khách hàng khác	855.585.506.143	562.951.889.103
Tổng	1.048.263.269.193	857.552.425.634

* Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	43.749.202.372	95.487.196.849
- Tổng công ty Licogi - CTCP	43.349.481.674	93.608.683.938
- Công ty CPĐT và xây dựng số 18.7	399.720.698	1.878.512.911

4. Phải thu khác	Ngày 31/12/2021		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	175.626.628.386	-	211.728.931.587	-
- Công ty Cổ phần TB CN Maksteel	19.007.024.457		19.007.024.457	
- C.ty TNHH XD du lịch Mạnh Đạt	25.158.627.150		25.158.627.150	
- Công ty năng lượng An Xuân			5.543.442.051	
- Tạm ứng	90.016.933.355		93.564.101.791	
- Ngân hàng thương mại (Cầm cố ký quỹ , ký cược)	9.692.560.000		41.851.753.863	
- Phải thu khác	31.751.483.424		26.603.982.275	
b) Dài hạn	5.000.000	-	7.200.000	-
- Ký cược, ký quỹ	5.000.000		7.200.000	

Tổng	175.631.628.386	-	211.736.131.587	-
-------------	------------------------	----------	------------------------	----------

* Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Diễn giải	Ngày 31/12/2021		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	111.829.615.605	23.917.465.298	106.364.762.566	46.811.221.469
Tổng	111.829.615.605	23.917.465.298	106.364.762.566	46.811.221.469

* Chi tiết công nợ khách hàng

	Giá trị gốc
Công ty LM & XD 45-3: Nhà máy lọc dầu Dung Quất	80.000.000
CT: Nhà máy đóng tàu Hải Dương (Vinashin)	24.737.238.000
CT: Nhà máy thực phẩm Hà Khẩu	81.763.604
CT: Nam Triệu - Công ty CP Xây dựng Duyên Hải (Vinashin)	206.282.000
Phân xưởng máy MAN-NM đóng tàu Bạch Đằng	1.584.260.280
Công ty TNHH 1 TV - Tổng công ty CN tàu thủy Nam Triệu	25.121.442.775
CT phân xưởng gia công chi tiết Nam Triệu	12.404.873.082
CT Thủy điện Bắc Hà - Lãi chậm trả	1.598.102.546
Công ty Cáp treo Hà Tĩnh	2.036.878.638
Nhà máy xi măng Lạng Sơn	3.964.022.885
Công ty Cổ phần thế Giới Mới	900.000.000
Công ty CPXD và TM Phúc Hà	132.000.000
Công ty TNHH Siêu Tuệ	329.000.000
Công ty Thái Bình Dương	27.041.000
Công ty CPĐT XD TM và CN V long	76.333.100
Công ty Licogi 20 - BT Bắc Hà	5.100.675.805
Công nợ khác bàn giao An Bình	345.477.392
Ban quản lý dự án Giao Thông 3	192.695.000
Công ty cổ phần Cao Ốc 89	325.890.000
Công ty dịch vụ Hoàng Anh	91.674.437
Công ty khoáng sản Vĩnh Phúc	8.609.000
Chung cư hòa minh Đà Nẵng	750.182.558
Phải thu bán bê tông	4.008.047.023
BQL nhà máy nhiệt điện Thái Bình	9.072.448.010
Nhà máy may Bắc Giang giai đoạn3	11.069.594.137
Nhà phụ trợ Thái Bình	7.585.084.333
Tổng	111.829.615.605

5. Hàng tồn kho

Nội dung	Ngày 31/12/2021		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.280.080.886		9.011.553.179	

- Công cụ, dụng cụ	37.028.758	310.560.962
- Chi phí sản xuất KD dở dang	1.147.639.591.478	726.258.038.139
- Thành phẩm	11.376.500.076	11.638.203.350
Tổng	1.160.333.201.198	747.218.355.630

6. Tài sản dở dang dài hạn

Nội dung	Ngày 31/12/2021		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Trạm bê tông Xuân Giao	319.073.351	319.073.351	312.310.607	312.310.607
- Tài sản thi công xưởng cơ khí	545.003.198	545.003.198	697.037.057	697.037.057
- Sửa chữa TSCĐ+khác		-	180.284.000	180.284.000
Tổng	864.076.549	864.076.549	1.189.631.664	1.189.631.664

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý+ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Ngày 01/01/2021	347.283.620.191	265.288.451.701	149.153.162.729	1.534.124.785	763.259.359.406
Tăng trong năm	12.337.086.364	5.960.050.681	19.519.069.686	336.381.659	38.152.588.390
- Mua sắm trong năm	12.337.086.364	5.903.788.181	18.971.982.074	336.381.659	37.549.238.278
- Tăng khác		56.262.500	547.087.612		603.350.112
Giảm trong năm	88.504.100.257	3.780.574.699	13.091.894.217	34.368.000	105.410.937.173
- Thanh lý nhượng bán	12.150.722.549	206.209.550	1.413.478.581		13.770.410.680
- Giảm khác		547.087.612			547.087.612
- Giảm do thoái vốn công ty con của công ty 18.3	76.353.377.708	3.027.277.537	11.678.415.636	34.368.000	91.093.438.881
Ngày 31/12/2021	271.116.606.298	267.467.927.683	155.580.338.198	1.836.138.444	696.001.010.623
Giá trị hao mòn lũy kế					
Ngày 01/01/2021	41.783.655.303	136.404.357.296	113.821.685.529	1.128.395.727	293.138.093.855
Tăng trong năm	12.740.026.374	18.785.097.343	16.632.147.422	204.376.182	48.361.647.321
- Khấu hao	12.740.026.374	18.785.097.343	16.632.147.422	204.376.182	48.361.647.321
Giảm trong năm	8.394.993.892	1.643.073.021	8.949.790.158	34.368.000	19.022.225.071
- Thanh lý nhượng bán	712.602.124	206.209.550	998.471.646		1.917.283.320
- Giảm do thoái vốn công ty con của công ty 18.3	7.682.391.768	1.436.863.471	7.951.318.512	34.368.000	17.104.941.751
Ngày 31/12/2021	46.128.687.785	153.546.381.618	121.504.042.793	1.298.403.909	322.477.516.105
Giá trị còn lại					
Ngày 01/01/2021	305.499.964.888	128.884.094.405	35.331.477.200	405.729.058	470.121.265.551
Ngày 31/12/2021	224.987.918.513	113.921.546.065	34.076.295.405	537.734.535	373.523.494.518

8. Chi phí trả trước**a) Ngắn hạn**

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng

b) Dài hạn

- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ

- Các khoản khác

Tổng

Ngày 31/12/2021

Đầu năm

1.565.143.675 1.371.887.037

1.565.143.675 1.371.887.037

38.283.187.467 31.026.628.220

38.283.187.467 31.026.628.220

39.848.331.142 32.398.515.257

09. Vay và nợ thuê tài chính

Tên ngân hàng và tổ chức	Số dư 31/12/2021		Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đầu năm
	Giá trị	Số có KN trả nợ			
a) Vay ngắn hạn	545.480.944.306	545.480.944.306	1.799.960.244.487	1.715.341.849.598	460.862.549.417
- Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Bắc H.dương	99.582.951.242	99.582.951.242	236.272.802.848	239.767.949.615	103.078.098.009
- Ngân hàng ĐT & PT VN -CN Quang Minh	196.071.053.182	196.071.053.182	276.298.111.617	203.015.586.142	122.788.527.707
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Hưng yên	199.205.294.065	199.205.294.065	1.017.242.021.200	952.006.988.354	133.970.261.219
- Ngân hàng Công thương VN-CN Ưông bí	5.401.394.556	5.401.394.556	100.261.607.016	120.821.990.943	25.961.778.483
- Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Hạ Long	30.660.302.499	30.660.302.499	152.477.701.806	165.338.000.000	43.520.600.693
- Vay đối tượng khác	14.559.948.762	14.559.948.762	17.408.000.000	34.391.334.544	31.543.283.306
b) Vay dài hạn	537.070.631.723	537.070.631.723	305.440.962.346	74.218.728.936	305.848.398.313
- Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Bắc H.dương	-	-		15.915.825.715	15.915.825.715
- Ngân hàng ĐT & PT VN -CN Quang Minh	176.274.091.291	176.274.091.291	174.818.710.491	10.775.550.477	12.230.931.277
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Hưng yên	137.739.623.405	137.739.623.405			137.739.623.405
- Ngân hàng Vietinbank - CN Hạ Long	35.761.251.855	35.761.251.855	35.761.251.855		
-Vay đối tượng khác	184.847.665.172	184.847.665.172	92.413.000.000	47.527.352.744	139.962.017.916
Vay và nợ thuê tài chính	2.448.000.000	2.448.000.000	2.448.000.000		
Tổng	1.082.551.576.029	1.082.551.576.029	2.105.401.206.833	1.789.560.578.534	766.710.947.730

10. Phải trả người bán	Số dư 31/12/2021		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
		năng trả nợ		năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	750.213.302.182	750.213.302.182	785.550.541.975	785.550.541.975
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	61.103.083.264	61.103.083.264	164.589.551.185	164.589.551.185
<i>Công ty CPTM Hải Long</i>	10.014.214.488	10.014.214.488	106.326.928.469	106.326.928.469
<i>Công ty CPĐT và XD số 18.7</i>	51.088.868.776	51.088.868.776	58.262.622.716	58.262.622.716
- Phải trả cho các đối tượng khác	689.110.218.918	689.110.218.918	620.960.990.790	620.960.990.790
Tổng	750.213.302.182	750.213.302.182	785.550.541.975	785.550.541.975

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Nội dung	Số dư 31/12/2021	Trong năm		Đầu năm
		PS tăng	PS giảm	
a) Phải nộp	7.431.188.245	96.564.918.853	97.737.051.963	8.603.321.355
- Thuế giá trị gia tăng	486.040.264	68.116.347.922	72.541.089.641	4.910.781.983
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.391.383.762	11.687.389.825	7.607.611.485	2.311.605.422
- Thuế Thu nhập cá nhân	229.328.533	1.807.133.832	2.670.809.373	1.093.004.074
- Các loại thuế khác	324.435.686	14.954.047.274	14.917.541.464	287.929.876
Nội dung	Số dư 31/12/2021	PS tăng	PS giảm	Đầu năm
b) Phải thu	88.335.687.638	242.135.665.128	182.922.682.965	29.122.705.475
- Thuê giá trị GT còn được khấu trừ	88.284.912.113	241.785.193.470	181.656.395.893	28.156.114.536
- Thuế Thu nhập DN nộp thừa	-	71.888.746	958.768.716	886.879.970
- Thuế Thu nhập cá nhân nộp thừa	34.453.077	220.500.000	265.757.892	79.710.969
- Các loại thuế khác	16.322.448	58.082.912	41.760.464	

12. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí công trình

Số dư 31/12/2021	Đầu năm
211.961.219.837	3.379.051.710
211.961.219.837	3.379.051.710

b) Dài hạn

Tổng

211.961.219.837	3.379.051.710
-----------------	---------------

13. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

- Bảo hiểm y tế

- Bảo hiểm thất nghiệp

Số dư 31/12/2021	Đầu năm
66.941.607.365	87.099.740.535
1.108.262.756	959.276.676
256.646	461.961
	774.739

- Các khoản phải trả, phải nộp khác	65.833.087.963	86.139.227.159
b) Dài hạn	200.000.000	200.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	200.000.000	200.000.000
Tổng	67.141.607.365	87.299.740.535

14. Dự phòng phải trả

	Số dư 31/12/2021	Đầu năm
a) Ngắn hạn	60.462.016.329	65.226.501.456
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	60.462.016.329	65.226.501.456
b) Dài hạn	59.661.543.443	26.530.927.429
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	59.661.543.443	26.530.927.429
Tổng	120.123.559.772	91.757.428.885

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư 01/01/2020	229.880.080.000	14.501.118.182	33.314.871.818	18.439.130.805	96.740.189.782	238.222.744.142
Tăng trong năm	-	-	3.107.958.642	21.727.547.797	10.950.363.242	35.785.869.681
- Trích quỹ			1.799.851.222			1.799.851.222
- Lợi nhuận trong năm				12.079.541.388	10.895.363.242	22.974.904.630
- Tăng do sáp nhập				6.033.363.683		6.033.363.683
- Tăng trong năm			1.308.107.420	3.614.642.726	55.000.000	4.977.750.146
Giảm trong năm	-	146.000.000	-	18.514.725.603	15.130.228.676	33.790.954.279
- Trích quỹ				4.618.942.910	1.387.478.530	6.006.421.440
- Trả cổ tức				13.792.804.800	8.820.000.000	22.612.804.800
- Giảm trong năm		146.000.000		102.977.893	4.922.750.146	5.171.728.039
Số dư 31/12/2020	229.880.080.000	14.355.118.182	36.422.830.460	21.651.952.999	92.560.324.348	394.870.305.989
Số dư 01/01/2021	229.880.080.000	14.355.118.182	36.422.830.460	21.651.952.999	92.560.324.348	394.870.305.989
Tăng trong năm	151.285.200.000	-	636.198.525	32.773.056.680	44.038.758.517	228.733.213.722
- Trích quỹ			636.198.525		584.847.747	1.221.046.272
- Lãi trong năm nay				32.773.056.680	14.053.910.770	46.826.967.450
- Tăng vốn trong năm	151.285.200.000				29.400.000.000	180.685.200.000
Giảm trong năm	-	-	-	21.267.556.240	12.875.282.728	34.142.838.968
- Trích quỹ				2.209.292.240	3.086.995.722	5.296.287.962
- Trả cổ tức				19.058.264.000	8.821.679.178	27.879.943.178
- Giảm khác					966.607.828	966.607.828
Số dư 31/12/2021	381.165.280.000	14.355.118.182	37.059.028.985	33.157.453.439	123.723.800.137	589.460.680.743

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của Tổng công ty LICOGI
- Vốn góp của các đối tượng khác
- Tổng**

Số dư 31/12/2021	Đầu năm
15.187.500.000	15.187.500.000
365.977.780.000	214.692.580.000
381.165.280.000	229.880.080.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chi lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Số dư 31/12/2021	Đầu năm
229.880.080.000	229.880.080.000
151.285.200.000	
381.165.280.000	229.880.080.000
19.058.264.000	13.792.804.800

d) Cổ phiếu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

Số dư 31/12/2021	Đầu năm
381.165.280.000	229.880.080.000
38.116.528	22.988.008
38.116.528	22.988.008

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

37.059.028.985	36.422.830.460
37.059.028.985	36.422.830.460

16. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

- Vốn đầu tư của Cổ đông không kiểm soát
- Quỹ đầu tư phát triển
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Điều chỉnh giảm do trích quỹ

Số dư 31/12/2021	Đầu năm
102.900.000.000	73.500.000.000
8.671.873.648	8.164.961.106
14.311.998.436	10.895.363.242
(2.160.071.947)	
123.723.800.137	92.560.324.348

Tổng**17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

- Nợ khó đòi đã xử lý

Số dư 31/12/2021	Năm trước
17.692.787.750	14.006.040.806

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQHĐKD**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động xây dựng
- Doanh thu hoạt động BĐS
- Doanh thu kinh doanh nhà ở xã hội

Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
62.140.038.514	129.266.161.668
2.793.354.268.224	1.862.164.467.991
4.151.906.432	
361.872.000	1.934.287.333

Tổng

- * Các khoản giảm trừ doanh thu

2.860.008.085.170	1.993.364.916.992
-	6.666.667

Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

2.860.008.085.170	1.993.358.250.325
--------------------------	--------------------------

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
2. Giá vốn		
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp	57.347.989.444	117.781.871.875
Giá vốn hoạt động xây dựng	2.649.171.268.058	1.782.629.243.245
Giá vốn hoạt động BĐS	671.498.972	
Giá vốn kinh doanh nhà ở xã hội	316.248.729	1.653.258.503
Tổng	2.707.507.005.203	1.902.064.373.623
3. Doanh thu hoạt động tài chính - Chi phí tài chính		
a/ Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.166.240.097	4.753.244.742
Tổng	3.166.240.097	4.753.244.742
b/ Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	25.798.815.542	38.385.934.325
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	70.726.726	2.120.149.511
Chi phí hoạt động tài chính khác	821.066.392	2.366.567.103
Tổng	26.690.608.660	42.872.650.939
4. Thu nhập khác		
Thu tiền nhượng bán, thanh lý TSCĐ		824.282.641
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	21.145.768.797	40.472.168.062
Các khoản khác	2.977.194.658	7.522.873.949
Tổng	24.122.963.455	48.819.324.652
5. Chi phí khác		
Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, thanh lý		
Chi phí khác	294.178.150	2.415.654.706
Tổng	294.178.150	2.415.654.706
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	94.043.141.243	72.043.964.083
Chi phí nhân viên quản lý	37.720.303.711	36.495.473.337
Chi phí vật liệu quản lý và Công cụ	4.358.813.094	5.511.753.173
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.618.561.035	5.080.055.322
Thuế, phí và lệ phí	1.281.263.414	4.228.508.313
Chi phí dự phòng	33.619.609.210	6.398.318.356
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.796.486.867	3.621.603.873
Chi phí bằng tiền khác	7.648.103.912	10.708.251.709
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-	2.064.917.182
- Các khoản chi phí bán hàng khác		2.064.917.182
Tổng	94.043.141.243	74.108.881.265

- Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Khoản mục	Công ty CPĐT và XD số 18	Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty TNHH MTV ĐT&XD số 18.6	Công ty TNHH MTV ĐT&XD số 18.8	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng Cộng
Doanh thu bán hàng và dịch vụ	851.170.562.637	272.457.325.902	1.490.087.711.638	251.414.644.318	132.749.610.210		(137.871.769.535)	2.860.008.085.170
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-		-	-
Doanh thu thuần	851.170.562.637	272.457.325.902	1.490.087.711.638	251.414.644.318	132.749.610.210		(137.871.769.535)	2.860.008.085.170
Doanh thu thuần từ BH và cung cấp cho các khách hàng	846.221.693.131	272.393.126.991	1.489.978.620.730	251.414.644.318	-		(137.871.769.535)	2.722.136.315.635
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ	4.948.869.506	64.198.911	109.090.908	-	132.749.610.210		-	137.871.769.535
Tổng doanh thu thuần	851.170.562.637	272.457.325.902	1.490.087.711.638	251.414.644.318	132.749.610.210		(137.871.769.535)	2.860.008.085.170
Giá vốn hàng bán	797.601.950.895	265.100.039.821	1.405.905.752.863	249.331.405.357	127.439.625.802		(137.871.769.535)	2.707.507.005.203
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	53.568.611.742	7.357.286.081	84.181.958.775	2.083.238.961	5.309.984.408		-	152.501.079.967
Doanh thu hoạt động tài chính	14.607.780.264	2.415.054.056	3.524.484.249	336.458.410	2.172.131	42.632	(17.719.751.645)	3.166.240.097
Chi phí tài chính	16.324.191.176	4.447.605.378	10.495.163.001	140.689.617	1.075.921.561		(5.792.962.073)	26.690.608.660
Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty	-	-	-	-	-		497.947.852	497.947.852
Chi phí quản lý doanh nghiệp	16.837.936.762	3.846.612.536	62.349.379.130	7.905.504.483	3.030.354.787	73.353.545	-	94.043.141.243
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	35.014.264.068	1.478.122.223	14.861.900.893	(5.626.496.729)	1.205.880.191	(73.310.913)	(11.428.841.720)	35.431.518.013
Lợi nhuận khác	250.455.635	11.025.345.912	1.732.228.753	10.821.231.908	(476.903)		-	23.828.785.305
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	35.264.719.703	12.503.468.135	16.594.129.646	5.194.735.179	1.205.403.288	(73.310.913)	(11.428.841.720)	59.260.303.318
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.224.439.240	2.211.421.852	3.573.403.212	1.245.683.835	178.387.729		-	12.433.335.868
Kết quả kinh doanh theo đơn vị	30.040.280.463	10.292.046.283	13.020.726.434	3.949.051.344	1.027.015.559	(73.310.913)	(11.428.841.720)	46.826.967.450

- Các thông tin về hoạt động kinh doanh hợp nhất của toàn Công ty theo từng đơn vị như sau :

Khoản mục	Công ty Mẹ	Công ty CP ĐT và XD số 18.1	Công ty CP ĐT và XD số 18.3	Công ty CP ĐT và XD số 18.5	Công ty TNHH MTV ĐT&XD số 18.6	Công ty TNHH MTV ĐT&XD số 18.8	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng Cộng
Tài sản								
Tài sản bộ phận Đầu tư vào công ty liên kết	1.715.582.941.230	469.836.250.587	952.322.119.050	231.192.589.819	94.083.390.483	1.739.184.500	(323.063.993.279)	3.141.692.482.390
	7.531.468.151							7.531.468.151
Tổng tài sản	1.723.114.409.381	469.836.250.587	952.322.119.050	231.192.589.819	94.083.390.483	1.739.184.500	(323.063.993.279)	3.149.223.950.541
Nợ phải trả								
Nợ phải trả bộ phận Nợ phải trả không phần bỏ	1.269.595.370.893	382.905.781.946	837.387.674.041	188.812.975.347	84.008.549.014	239.184.500	(203.186.265.943)	2.559.763.269.798
Tổng nợ phải trả	1.269.595.370.893	382.905.781.946	837.387.674.041	188.812.975.347	84.008.549.014	239.184.500	(203.186.265.943)	2.559.763.269.798

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
- Chi phí thuế thu nhập DN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.834.987.277	3.679.447.520
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	598.348.591	
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	12.433.335.868	3.679.447.520

VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Các thông tin về hoạt động kinh doanh hợp nhất của toàn Công ty theo từng đơn vị như sau :

2. Thông tin khác

2.1 - Giao dịch với các nhân sự chủ chốt	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021 (VNĐ)	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020 (VNĐ)
Thu nhập của Hội đồng quản trị , Ban Tổng giám đốc và ban kiểm soát	4.379.807.000	4.556.500.000
2.2 - Giao dịch với các bên liên		
<u>Giao dịch bán hàng</u>		
Tổng công ty LICOGI - CTCP	Bán hàng	68.500.890.549
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Bán hàng	67.105.104.436
		1.395.786.113
<u>Giao dịch mua hàng</u>		
Công ty CPĐT và XD số 18.7	65.363.756.891	28.493.000.945
	Mua hàng	65.360.284.097
	Cổ tức	
	Lãi vay	3.472.794
		15.330.864
<u>Các khoản phải thu</u>		
Tổng công ty LICOGI - CTCP	59.897.082.372	112.453.976.041
	59.497.361.674	109.756.563.938
	Phải thu khách hàng	43.349.481.674
	Trả trước cho người bán	16.147.880.000
	16.147.880.000	16.147.880.000
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Phải thu khác	399.720.698
		2.697.412.103
<u>Các khoản phải trả</u>		
Tổng công ty LICOGI - CTCP	51.088.868.776	58.262.622.716
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Phải trả người bán	51.088.868.776
	Phải trả người bán	58.262.622.716
	Phải trả khác	

3 - Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn	Đơn vị tính	Kỳ hoạt động từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
Cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	15,29	21,74
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	84,71	78,26
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	81,28	85,03
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	18,72	14,97
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,04	0,92
Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	1,36	1,09
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,02	0,10
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / doanh thu thuần	%	2,07	1,47
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / doanh thu thuần	%	1,15	0,77
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1,88	1,12
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	1,04	0,58
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	5,56	3,90

Người lập biểu



Bùi Thị Thuần

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Nhung

Ngày 28 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc



Bùi Thanh Tuyên

CÔNG TY CPĐT&XD SỐ 18

Số: GT4HN/21-20/L18

(V/v: Giải trình KQKD quý

4/2021 so với quý 4/2020)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

=== *** ===

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2021

BẢN GIẢI TRÌNH
KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 4/2020

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Quý vị cổ đông

Tên tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Mã CK: L18

Địa chỉ trụ sở: Số 471, Đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Số liệu tổng hợp phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất toàn Công ty quý 4/2021 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Chênh lệch
Tổng doanh thu và thu nhập	1.573.202,79	856.786,46	+716.416,33
Tổng chi phí	1.550.310,41	852.420,39	+697.890,02
Lợi nhuận sau thuế TNDN	22.892,38	4.366,07	+18.526,31

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 4/2021 tăng 18.526,31 triệu đồng so với Quý 4/2020. nguyên nhân là do:

+Doanh thu và thu nhập Quý 4/2021 tăng 716.416,33 triệu đồng so với Quý 4/2020 tương đương hơn 88%.

+Ngoài ra, công ty cũng tiết giảm được chi phí quản lý so với cùng kỳ năm ngoái.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu Phòng TC-KT
- Lưu bộ phận CBTT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐT&XD SỐ 18



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đỗ Thị Nhung